| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN GIA LÂM**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2023/DS-ST
Ngày 12-01-2023
V/v Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Vũ Quang Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Công Đoàn

Bà Đào Thị Minh

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2022/TLST-DS ngày 17/10/2022 về việc: "Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2022/QĐXX-DSST ngày 16/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2022/QĐST-DSST ngày 30/12/2022, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** **Ngân hàng Q**

Địa chỉ: Số P, phường B, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Thành C - Chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ - Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ - Khối Ngân hàng bán lẻ Q (Theo Giấy ủy quyền số 94287.21 ngày 08/11/2021 của Tổng giám đốc).

*Người đại diện theo ủy quyền lại:* Ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Nguyễn Hà D - Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng Q; ông T có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông **Tô Đức T1**, sinh năm 1973;

Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1973;

Nơi ĐKHKTT và nơi ở tại: TDP C, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội; ông T1 vắng mặt; bà B xin vắng mặt.

**Néi dung vô ¸n:**

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:* Ngân hàng Q (Q) - Chi nhánh G ký với ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B Hợp đồng tín dụng số 040.17.058.HĐTD ngày 10/08/2017 với nội dung: Số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng; mục đích giải ngân: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA; thời hạn vay: 36 tháng từ ngày 11/8/2017 đến 10/8/2020.

Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,09%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ Ngày giải ngân Khoản Vay. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 3 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm quy định của Q tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,09%/năm. Hoàn trả khoản vay gốc: Vào ngày 25 hàng tháng, số tiền trả gốc hàng tháng 5.555.000 VND. Số còn lại trả vào cuối kỳ. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/9/2017. Hoàn trả lãi: Vào ngày 25 hàng tháng; ngày trả gốc lãi đầu tiên là 25/9/2017; trả phí: theo quy đinh của Q từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150 % lãi trong hạn.

Q đã giải ngân cho ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B theo đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 040.17.058.KUNN ngày 10/8/2017 với số tiền 200.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 04/11/2022, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã thanh toán cho Q số tiền là 88.598.411 đồng (trong đó: Nợ gốc là 75.961.361 đồng, nợ lãi là 12.637.050 đồng). Tạm tính đến ngày 04/11/2022, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B còn nợ Ngân hàng Q số tiền là: 228.607.969 đồng, trong đó: Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 040.17.058.HĐTD ngày 10/8/2017 là 124.038.639 đồng (Nợ gốc là: 84.678.431 đồng, nợ lãi là: 84.678.431 đồng, nợ lãi quá hạn là: 19.890.899 đồng).

Nay, Q đề nghị Tòa án buộc ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B trả ngay cho Ngân hàng Q số tiền (tạm tính đến ngày 04/11/2022) là:

228.607.969. Trong đó: Nợ gốc là 124.038.639 đồng, nợ lãi là: 84.678.431 đồng, nợ lãi quá hạn là: 19.890.899 đồng.

Nếu ông T1 và bà B không trả được cho Q số tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng trên thì ông T1 và bà B còn phải tiếp tục chịu lãi suất trong hạn và quá hạn kể từ ngày 05/11/2022 cho đến khi ông T1, bà B thanh toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng.

** Bị đơn - bà Nguyễn Thị B trình bày tại bản tự khai ngày 26/10/2022:* Tôi đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q yêu cầu tôi và anh Tô Đức T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 195.349.430 đồng (tạm tính đến ngày 29/7/2021) theo Hợp đồng tín dụng số 040.17.058.HĐTD ngày 10/8/2017. Thời điểm vay số tiền trên là do Ngân hàng yêu cầu phải có vợ và chồng cùng ký vào hợp đồng tín dụng. Hơn nữa, việc chồng tôi vay mượn giữa Ngân hàng như thế nào tôi không biết vì chồng tôi có yêu cầu tôi ký vào Hợp đồng tín dụng trên. Thực tế, việc vay mượn giữa chồng tôi và Ngân hàng trên là đúng sự thật, việc tôi ký vào Hợp đồng tín dụng trên là tự nguyện. Tuy nhiên, Ngân hàng giải ngân số tiền cho chồng tôi bao nhiêu thì tôi không được biết vì thực tế tôi không dùng số tiền vay này chi tiêu vào mục đích của bản thân tôi và chồng tôi cầm hết số tiền này.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc vợ chồng tôi phải trả số tiền trên hiện chúng tôi không có khả năng để trả cho Ngân hàng. Vì hiện nay, chồng tôi đi làm ăn xa không thường xuyên liên lạc với nhau và bản thân tôi hiện nay đang đi làm thuê không có nhà ở ổn định. Do vậy, tôi đề nghị Ngân hàng xem xét những khoản nợ cho vợ chồng tôi.

** Bị đơn - ông Tô Đức T1:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn băn tố tụng cho vợ chồng ông T1 nhưng ông T1 không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai của ông T1 tại Tòa án.

** Tại phiên tòa:* Nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện; buộc ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B phải trả cho Ngân hàng Q số tiền tạm tính đến ngày 12/01/2023 là 233.585.928 đồng; trong đó: Nợ gốc là: 124.038.639 đồng, nợ lãi là: 109.547.289 đồng (Lãi trong hạn: 19.890.899 đồng; lãi quá hạn: 89.656.390 đồng). Kể từ ngày 13/01/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông T1 và bà B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về tố tụng:

+ Toà án nhân dân huyện Gia Lâm đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Thẩm phán lập hồ sơ, xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng và tiến hành các trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên toà đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q (Q).

+ Buộc ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B phải trả cho Ngân hàng Q số tiền tạm tính đến ngày 12/01/2023 là 233.585.928 đồng; trong đó: Nợ gốc là: 124.038.639 đồng, nợ lãi là: 109.547.289 đồng (Lãi trong hạn: 19.890.899 đồng; lãi quá hạn: 89.656.390 đồng). Kể từ ngày 13/01/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Về tài sản thế chấp là 01 xe ô tô BKS: 29D - 062.25: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

* Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 01/6/2022, Ngân hàng Q khởi kiện đối với ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B, trú tại: TDP C, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội về việc: Yêu cầu thanh toán tiền vay theo Hợp đồng tín dụng. Đây là vụ án dân sự về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của bị đơn:

Bị đơn là ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do; bà B xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

* Về nội dung:

[3]. Việc ký kết hợp đồng:

Ngân hàng Q (Q) - Chi nhánh G ký với ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B Hợp đồng tín dụng số 040.17.058.HĐTD ngày 10/8/2017 với nội dung: Số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng; mục đích giải ngân: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA; thời hạn vay: 36 tháng từ ngày 11/8/2017 đến 10/8/2020. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,09%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ Ngày giải ngân Khoản Vay. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 3 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm quy định của Q tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,09%/năm. Hoàn trả khoản vay gốc: Vào ngày 25 hàng tháng, số tiền trả gốc hàng tháng 5.555.000 VND. Số còn lại trả vào cuối kỳ. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/9/2017. Hoàn trả lãi: Vào ngày 25 hàng tháng; ngày trả gốc lãi đầu tiên là 25/9/2017; trả phí: theo quy đinh của Q từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150 % lãi trong hạn.

Q đã giải ngân cho ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B theo đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 040.17.058.KUNN ngày 10/8/2017 với số tiền 200.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 04/11/2022, ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã thanh toán cho Q số tiền là 88.598.411 đồng (trong đó: Nợ gốc là 75.961.361 đồng, nợ lãi là 12.637.050 đồng).

[4]. Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng:

Người tham gia ký kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Về hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự 2015. Về nội dung của hợp đồng: Các điều khoản của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên về quyền, nghĩa vụ và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[5]. Về việc thực hiện hợp đồng:

[5.1]. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi các bên ký kết Hợp đồng tín dụng, Q - Chi nhánh G đã thực hiện việc giải ngân cho ông T1 và bà B. Hai bên không có thắc mắc gì về các nội dung và điều khoản của Hợp đồng cũng như việc giải ngân số tiền vay. Ông T1 và bà B đã nhận đủ số tiền vay, cũng đã thanh toán cho Ngân hàng được một phần tiền gốc và lãi nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình, vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Q khởi kiện yêu cầu buộc ông T1 và bà B phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ nên cần chấp nhận. Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì: Ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B đã thanh toán cho Q số tiền là 88.598.411 đồng (trong đó: Nợ gốc là 75.961.361 đồng, nợ lãi là 12.637.050 đồng). Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng kê chi tiết nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tính từ thời điểm giải ngân.

Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ gốc là: 124.038.639 đồng là có căn cứ.

[5.2]. Về yêu cầu trả nợ lãi:

Xét sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo sự thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, phù hợp với chính sách lãi suất của Q trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi là có căn cứ nên được chấp

nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay xác định: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền nợ lãi *(tạm tính đến hết ngày 12/01/2023)* là: 109.547.289 đồng (trong đó, lãi trong hạn: 19.890.899 đồng; lãi quá hạn: 89.656.390 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[5.3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho Q *(tạm tính đến hết ngày 12/01/2023)* là: 233.585.928 đồng; trong đó:

+ Nợ gốc là: 124.038.639 đồng;

+ Nợ lãi là: 109.547.289 đồng (bao gồm: Lãi trong hạn: 19.890.899 đồng, lãi quá hạn: 89.656.390 đồng).

[6]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Theo Án lệ số: 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: "*Đối với các khoản tiền vay của Ngân hàng, tổ chức tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay*". Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số: 08/2016/AL ngày 17/10/2016 Tòa án nhân dân Tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án là có căn cứ và phù hợp với pháp luật.

[7]. Về tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho các khoản vay trong hợp đồng tín dụng trên, ông T1 thế chấp là 01 xe ô tô BKS: 29D-062.25. Tuy nhiên, tại Tòa án, các đương sự

không yêu cầu giải quyết về tài sản thế chấp nên đề Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

* Quan điểm và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 59, 60 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Căn cứ Án lệ số: 08/2016/AL, được công bố theo Quyết định số: 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q đối với ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B.

2. Buộc ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho Ngân hàng Q theo Hợp đồng tín dụng số 040.17.058.HĐTD ngày 10/8/2017 số tiền *(tạm tính đến hết ngày 12/01/2023)* là: 233.585.928 đồng; trong đó:

+ Nợ gốc là: 124.038.639 đồng;

+ Nợ lãi là: 109.547.289 đồng (bao gồm: Lãi trong hạn: 19.890.899 đồng, lãi quá hạn: 89.656.390 đồng).

3. Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tô Đức T1 và bà Nguyễn Thị B phải chịu 11.679.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng Q số tiền 4.890.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0073561 ngày 17/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKSND t/p Hà Nội;*
- *VKSND huyện Gia Lâm, t/p Hà Nội;*
- *Chi Cục THA Dân sự huyện G, t/p Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Vũ Quang Dũng**